

Số: 12/THVH

Việt Hưng, ngày 25 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai
Quyết toán thu chi ngân sách và các nguồn khác năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 8699/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán ngân sách của quận Long Biên năm 2022,

Quyết định số 06./QĐ-HT ngày 25 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Việt Hưng về việc công khai Quyết toán thu chi ngân sách và các nguồn khác năm 2022,

Trường Tiểu học Việt Hưng thông báo niêm yết công khai như sau:

1. Nội dung: công khai Quyết toán thu chi ngân sách và các nguồn khác năm 2022. Theo Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, từ ngày 25. tháng 01. năm 2023 đến hết ngày26 tháng 04 năm 2023

3. Hình thức, địa điểm công khai: Niêm yết tại bảng tin công khai Trường Tiểu học Việt Hưng và trang web nhà trường

4. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Văn phòng Trường Tiểu học Việt Hưng.

**HIỆU TRƯỞNG**
Nguyễn Thị Thức

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Việt Hưng

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, hoạt động chuyên môn, chi khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	7.172.516	2.031	424.830	703.871.470	-??
1	Thu học phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	7.172.516	2.031	424.830	703.871.470	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	-??	-??	-??	-??	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.352.600	6.352.600	4.726.575	944.164	681.861
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.352.600	6.352.600	4.726.575	944.164	681.861
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	-??	-??	-??	-??	-??
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
1,2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.352.600	6.352.600	4.726.575	944.164	681.861
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.352.600	6.352.600	4.726.575	944.164	681.861
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.352.600	6.352.600	4.726.575	944.164	681.861
-	Mục 6000 Tiền lương	2.073.222	2.073.222	2.073.222		
-	Mục 6050 tiền công hợp đồng	206.962	206.962	206.962		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, hoạt động chuyên môn, chi khác	Trích lập các quỹ
-	Mục 6100 phụ cấp lương	1.081.707	1.081.707	1.081.707		
-	Mục 6300 các khoản đóng góp	642.931	642.931	642.931		
-	Mục 6250 chi phúc lợi tập thể	-??	-??			
-	Mục 6500 thanh toán dịch vụ công cộng	186.937	186.937		186.937	
-	Mục 6550 vật tư văn phòng	52.840	52.840		52.840	
-	Mục 6600 thông tin tuyên truyền	27.690	27.690		27.690	
-	Mục 6650 hội nghị	3.758	3.758		3.758	
-	Mục 6700 công tác phí	7.644	7.644	7.644		
-	Mục 6750 chi phí thuê mướn	714.109	714.109	714.109		
-	Mục 6900 sửa chữa thường xuyên TS	48.734	48.734		48.734	
-	Mục 7000 chi phí nghiệp vụ chuyên môn	329.693	329.693		329.693	
-	Mục 7050 Mua sắm TSVH	16.600	16.600		16.600	
-	Mục 7750 chi khác	277.912	277.912		277.912	
-	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	330.000	330.000			330.000
-	Chi lập quỹ phúc lợi	260.990	260.990			260.990
-	Chi lập quỹ khen thưởng	60.428	60.428			60.428
-	Chi lập quỹ phát triển HDSN	30.443	30.443			30.443
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-??	-??	-??	-??	-??
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, hoạt động chuyên môn, chi khác	Trích lập các quỹ
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thúc

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Việt Hưng

Mã ĐVQHNS: 1088922

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2022

Nguồn kinh phí: Nguồn tự chủ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.352.600.000	6.352.600.000				
070	072			Giáo dục tiểu học	6.352.600.000	6.352.600.000				
		6000		Tiền lương	2.073.222.741	2.073.222.741				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.073.222.741	2.073.222.741	✓			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	206.962.639	206.962.639				
			6099	Tiền công khác	206.962.639	206.962.639	✓			
		6100		Phụ cấp lương	1.081.707.156	1.081.707.156	✓			
			6101	Phụ cấp chức vụ	21.456.000	21.456.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.285.175	12.285.175				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	681.961.311	681.961.311				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.536.000	9.536.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	314.086.349	314.086.349				
			6149	Phụ cấp khác	42.382.321	42.382.321				
		6300		Các khoản đóng góp	642.925.893	642.925.893	✓			
			6301	Bảo hiểm xã hội	461.425.051	461.425.051				
			6302	Bảo hiểm y tế	80.897.340	80.897.340				
			6303	Kinh phí công đoàn	58.640.000	58.640.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.321.450	27.321.450				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Việt Hưng

Mã ĐVQHNS: 1088922

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6349	Các khoản đóng góp khác	14.642.052	14.642.052				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	186.937.956	186.937.956				
			6501	Tiền điện	148.593.985	148.593.985				
			6502	Tiền nước	31.471.243	31.471.243				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.872.728	6.872.728				
		6550		Vật tư văn phòng	52.840.180	52.840.180				
			6551	Văn phòng phẩm	9.285.180	9.285.180				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	32.367.500	32.367.500				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	9.400.000	9.400.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.787.500	1.787.500				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.690.197	27.690.197				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.956.197	3.956.197				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.240.000	12.240.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.864.000	9.864.000				
			6649	Khác	1.630.000	1.630.000				
		6650		Hội nghị	3.758.000	3.758.000				
			6699	Chi phí khác	3.758.000	3.758.000				
		6700		Công tác phí	7.644.042	7.644.042				
			6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000				
			6749	Chi khác	444.042	444.042				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Việt Hưng
Mã ĐVQHNS: 1088922

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6750		Chi phí thuê mượn	714.109.004	714.109.004	✓				
			6757	Thuê lao động trong nước	631.509.004	631.509.004					
			6799	Chi phí thuê mượn khác	82.600.000	82.600.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	48.734.460	48.734.460	✓				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.338.460	6.338.460					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	950.000	950.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	41.446.000	41.446.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	329.693.380	329.693.380	✓				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.100.000	3.100.000					
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000					
			7049	Chi khác	322.593.380	322.593.380					
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.600.000	16.600.000	✓				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.600.000	16.600.000					
		7750		Chi khác	277.912.393	277.912.393	✓				
			7799	Chi các khoản khác	277.912.393	277.912.393	-				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định	681.861.959	681.861.959	✓				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	330.000.000	330.000.000					
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	260.990.000	260.990.000					
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	60.428.000	60.428.000					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Việt Hưng

Mã ĐVQHNS: 1088922

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	30.443.959	30.443.959				
				Tổng cộng	6.352.600.000	6.352.600.000				

Người lập
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Hà Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Hà Thương

Ngày ...31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thúc

Đơn vị: Trường Tiểu học Việt Hưng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU - CHI
Các khoản thu khác quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội
và các khoản thu chưa có trong Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND/QĐ-UBND
NĂM 2022

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tồn đầu năm	Thu trong năm	Chi trong năm				Tồn cuối năm
				Tổng chi	Chi bộ phận quản lý	Chi GV trực tiếp giảng dạy	Chi con người khác	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	247.716.009	6.924.800.325	6.213.873.267	424.830.772	559.363.944	703.312.107	4.526.366.444
1	Tiếng Anh	62.393.810	1.103.764.107	1.070.257.987	52.501.000		65.551.000	952.205.987
2	Toán Tiếng Anh		189.360.000	179.342.470	9.470.400		6.313.600	163.558.470
3	ISMART		315.952.000	312.220.600	17.028.360		11.352.240	283.840.000
4	STEAM		218.979.000	106.486.799	19.466.799	87.020.000		
5	TTB phục vụ bán trú	27.482.107	86.700.000	64.524.445				64.524.445
6	Hai buổi/ngày	54.552.116	674.777.063	707.763.522	134.955.413	472.343.944		100.464.165
7	Chăm sóc bán trú	0	721.800.000	721.800.000	168.420.000		553.380.000	
8	Tiền ăn bán trú		2.676.589.107	2.105.222.000				2.105.222.000
9	Nước uống	4.335.251	76.315.191	64.325.317				64.325.317
10	Tiền cấp trên cấp		24.541.030	24.487.000			24.487.000	
11	Chăm sóc sức khoẻ ban đầu và BHYT	78.252.925	488.907.627	508.656.627			11.297.067	497.359.560
12	Số liên lạc điện tử		293.600.000	293.600.000	22.988.800		30.931.200	239.680.000
								0
								571.367.107
								16.325.125
								54.030
								58.503.925
								0

TT	Nội dung	Tồn đầu năm	Thu trong năm	Chi trong năm				Tồn cuối năm
				Tổng chi	Chi bộ phận quản lý	Chi GV trực tiếp giảng dạy	Chi con người khác	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
13	Quý đội	8.284.500	46.408.000	36.546.000				18.146.500
14	Thu tiền từ thiện		7.107.200	6.225.200				882.000
15	Thu CMHS	12.415.300		12.415.300				0

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ



Lê Thị Hà Thương

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thức